

Tổng hợp kiến thức về Địa điểm du lịch (Tourist Attractions)

Chào các em học sinh lớp 5! Chủ đề về các địa điểm du lịch và các kỳ nghỉ là một phần rất thú vị trong chương trình học. Bài tổng hợp này sẽ giúp các em nắm vững từ vựng, cấu trúc câu cần thiết để có thể tự tin kể về những chuyến đi của mình bằng tiếng Anh nhé!

Phần 1: Từ vựng (Vocabulary)

Để nói về các chuyến đi, chúng ta cần biết tên các địa điểm, các phương tiện di chuyển và những hoạt động phổ biến.

1. Các địa điểm du lịch (Tourist Attractions)

Tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
beach	/bi:tʃ/	bãi biển
island	/'aɪlənd/	hòn đảo
bay	/beɪ/	vịnh
mountain	/'maʊntən/	núi
countryside	/'kʌntrisaɪd/	miền quê
ancient town	/'eɪnfənt taʊn/	phố cổ
city	/'sɪti/	thành phố
pagoda	/pə'gəʊdə/	ngôi chùa
temple	/'templ/	ngôi đền
museum	/mju'zi:əm/	bảo tàng
zoo	/zu:/	sở thú
national park	/,næʃnəl 'pɑ:k/	vườn quốc gia

2. Các phương tiện di chuyển (Means of Transport)

- **train** /treɪn/: tàu hỏa
- **plane** /pleɪn/: máy bay

- **coach** /kəʊtʃ/: xe khách
- **car** /kɑːr/: ô tô
- **motorbike** /'məʊtəbaɪk/: xe máy
- **boat** /bəʊt/: thuyền
- **ship** /ʃɪp/: tàu thủy
- **underground** /'ʌndəgraʊnd/: tàu điện ngầm (còn gọi là subway)

3. Các hoạt động du lịch (Holiday Activities)

Lưu ý: Các động từ này thường được chia ở thì quá khứ đơn khi kể về một chuyến đi đã qua.

- **go sightseeing** (went sightseeing): đi ngắm cảnh
- **take photos** (took photos): chụp ảnh
- **eat seafood** (ate seafood): ăn hải sản
- **swim in the sea** (swam in the sea): bơi ở biển
- **build sandcastles** (built sandcastles): xây lâu đài cát
- **visit relatives** (visited relatives): thăm họ hàng
- **explore caves** (explored caves): khám phá hang động
- **buy souvenirs** (bought souvenirs): mua quà lưu niệm

Phần 2: Ngữ pháp (Grammar)

Để kể về một chuyến đi đã kết thúc, chúng ta sẽ sử dụng thì Quá khứ đơn (Past Simple Tense) và các mẫu câu hỏi đáp liên quan.

1. Thì Quá khứ đơn (The Past Simple Tense)

Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

• Với động từ "to be":

- **Khẳng định: S + was/were + ...** (I/He/She/It + was; You/We/They + were)
- Ví dụ: The trip **was** wonderful. (Chuyến đi thật tuyệt vời.)
- Ví dụ: We **were** on the beach yesterday. (Chúng tôi đã ở trên bãi biển ngày hôm qua.)

• Với động từ thường:

- **Khẳng định: S + V-ed/V2 + ...** (V2 là động từ ở cột 2 trong bảng động từ bất quy tắc)
- Ví dụ 1 (động từ có quy tắc): I **visited** Ha Long Bay last summer. (Tôi đã thăm Vịnh Hạ Long mùa hè năm ngoái.)
- Ví dụ 2 (động từ bất quy tắc): They **went** to the countryside by coach. (Họ đã về quê bằng xe khách.)

2. Các mẫu câu hỏi và trả lời về chuyến đi

Đây là những mẫu câu giao tiếp cơ bản nhất khi nói về một kỳ nghỉ.

Hỏi và trả lời về địa điểm

Cấu trúc câu hỏi: Where did you go on holiday? (Bạn đã đi đâu vào kỳ nghỉ?)

Cấu trúc câu trả lời: I went to [tên địa điểm]. (Tôi đã đến...)

- Ví dụ 1:

A: Where did you go last summer?

B: I **went to** Ha Long Bay.

- Ví dụ 2:

A: Where did you go on holiday?

B: I **went to** my hometown in the countryside.

Hỏi và trả lời về phương tiện

Cấu trúc câu hỏi: How did you get there? (Bạn đến đó bằng phương tiện gì?)

Cấu trúc câu trả lời: I went by [tên phương tiện]. (Tôi đã đi bằng...)

- Ví dụ 1:

A: How did you get to Ha Long Bay?

B: I **went by coach**.

- Ví dụ 2:

A: How did you get to Phu Quoc Island?

B: I **went by plane**.

Hỏi và trả lời về cảm nhận chuyến đi

Cấu trúc câu hỏi: What was the trip like? (Chuyến đi như thế nào?)

Cấu trúc câu trả lời: It was [tính từ]. (Nó thì...)

Một số tính từ miêu tả phổ biến:

- great/wonderful/amazing: tuyệt vời
- exciting: thú vị, hào hứng
- interesting: thú vị
- fun: vui vẻ
- boring: nhàm chán

- Ví dụ 1:

A: What was the trip like?

B: **It was great!**

- Ví dụ 2:

A: What was your holiday in Hoi An like?

B: **It was really interesting.**

Hỏi và trả lời về các hoạt động đã làm

Cấu trúc câu hỏi: What did you do there? (Bạn đã làm gì ở đó?)

Cấu trúc câu trả lời: I/We + [động từ quá khứ đơn]. (Tôi/Chúng tôi đã...)

- Ví dụ 1:

A: What did you do at the beach?

B: We **swam in the sea** and **built sandcastles**.

- Ví dụ 2:

A: What did you do in Ha Long Bay?

B: I **visited the caves** and **took a lot of photos**.

Phần 3: Đoạn hội thoại mẫu (Sample Dialogues)

Hãy cùng xem các bạn học sinh áp dụng những kiến thức trên vào một cuộc hội thoại thực tế như thế nào nhé.

Hội thoại 1: Kể về chuyến đi đến Vịnh Hạ Long

Mai: Hi, Nam. Long time no see!

Nam: Hi, Mai. How are you?

Mai: I'm good, thanks. Where did you go last summer holiday?

Nam: I went to Ha Long Bay. It's a famous place in Quang Ninh province.

Mai: Wow! How did you get there?

Nam: My family and I went by coach. It took about two hours.

Mai: I see. What was the trip like?

Nam: It was amazing! The weather was sunny, and the views were beautiful.

Mai: Sounds great! What did you do there?

Nam: We took a boat trip around the islands, explored some big caves, and ate a lot of fresh seafood. I also took hundreds of photos!

Mai: I hope I can visit Ha Long Bay one day.

Hội thoại 2: Kể về chuyến đi về quê

Phong: Hi, Linda. Did you have a good summer?

Linda: Yes, I did. It was really fun.

Phong: Where did you go?

Linda: I went back to my hometown in the countryside to visit my grandparents.

Phong: How did you get there?

Linda: I went by train with my parents.

Phong: What was the trip like?

Linda: It was very peaceful. The air was fresh, and the people were friendly.

Phong: What did you do in the countryside?

Linda: I helped my grandparents on the farm, went fishing in the pond, and flew a kite with my cousins. It was a lot of fun.